

CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

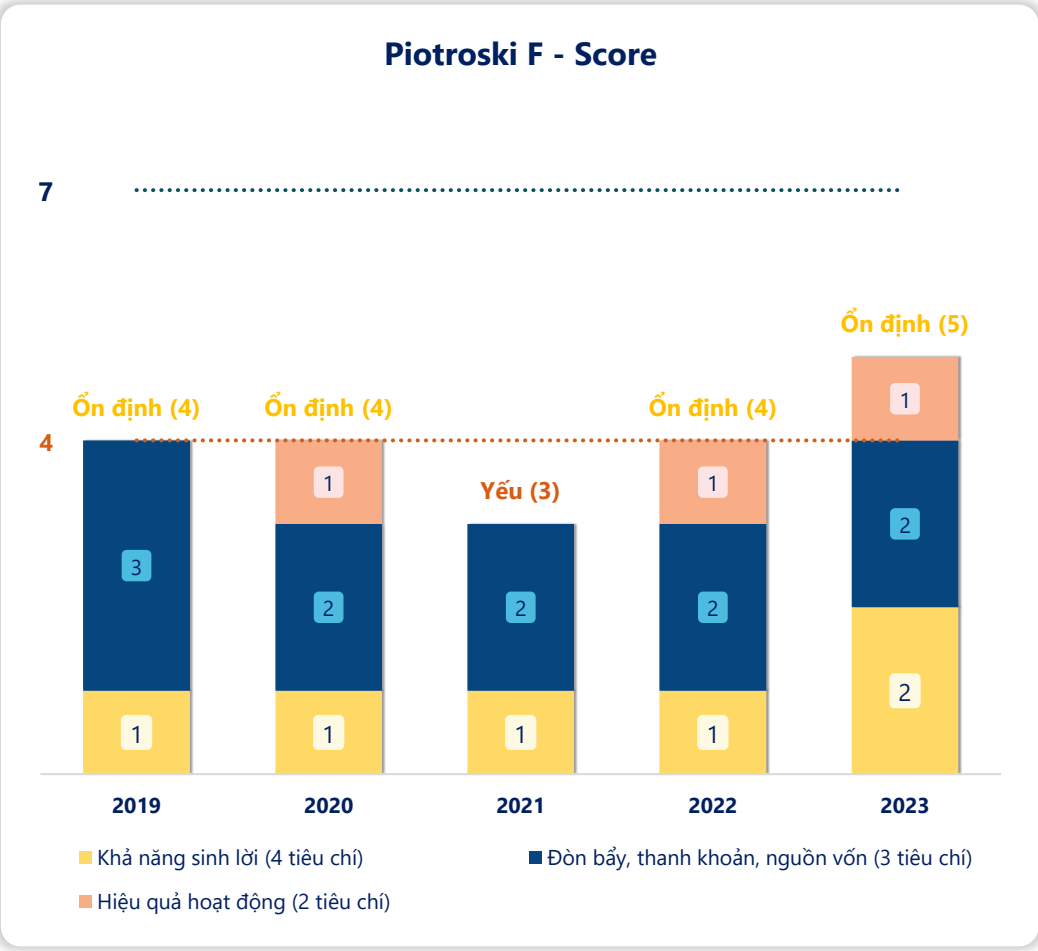
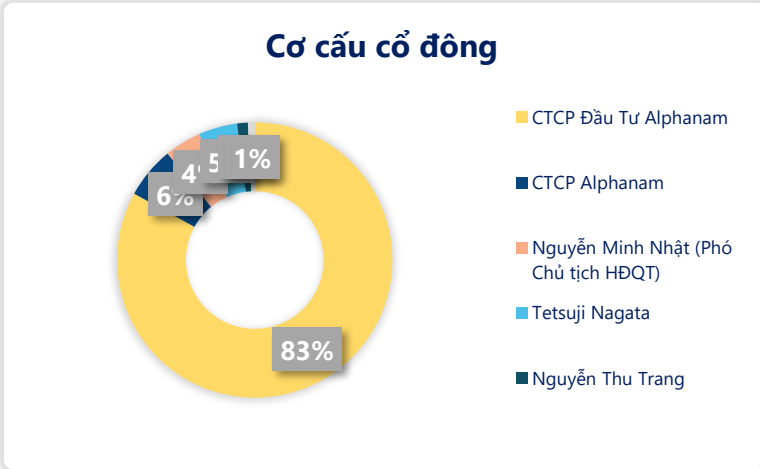
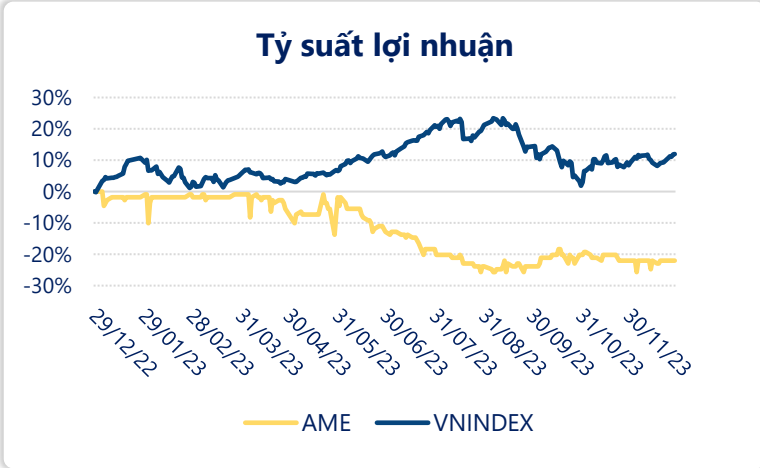
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.2%	-10.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
2,215	▲ 2.00	▲ 0.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
21.2	▲ 0.40	▲ 1.7%
tỷ VNĐ		

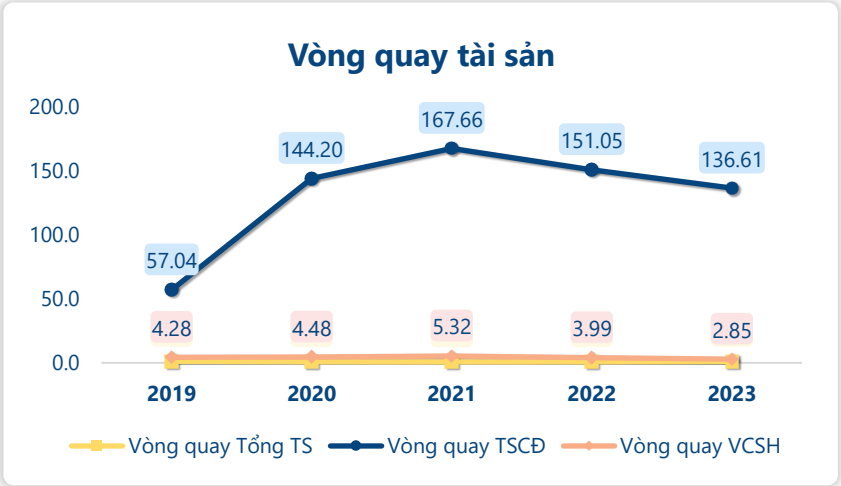
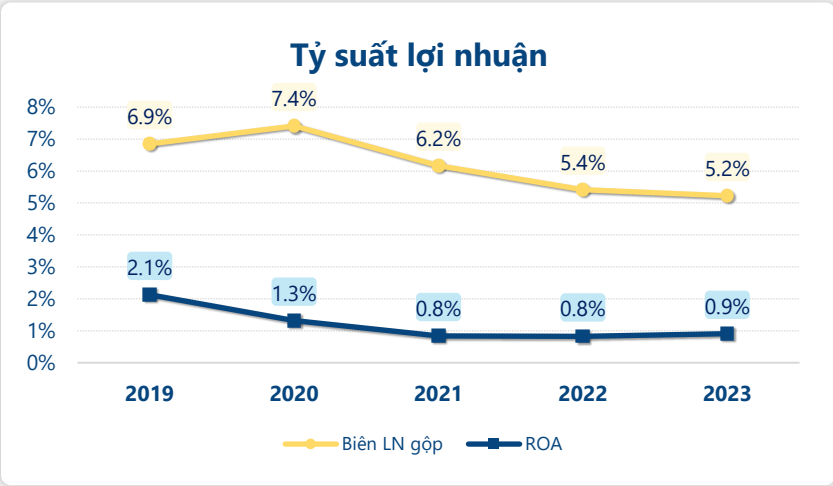
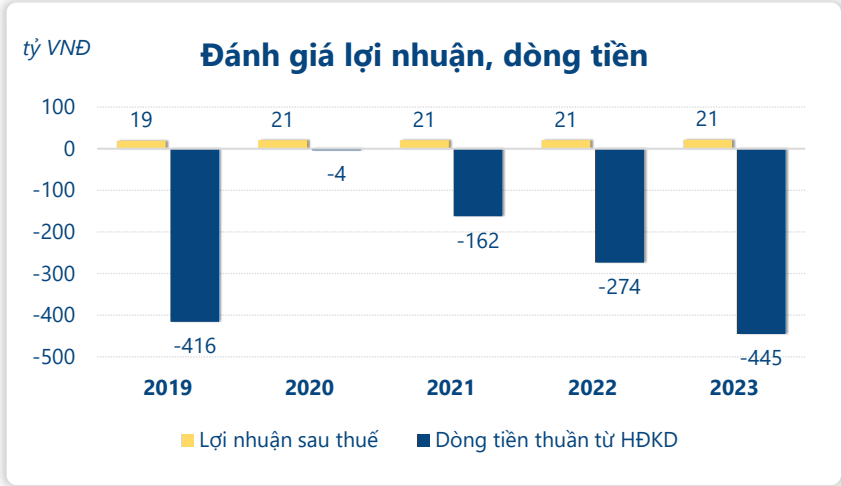


Năm 2023, F-Score của AME đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

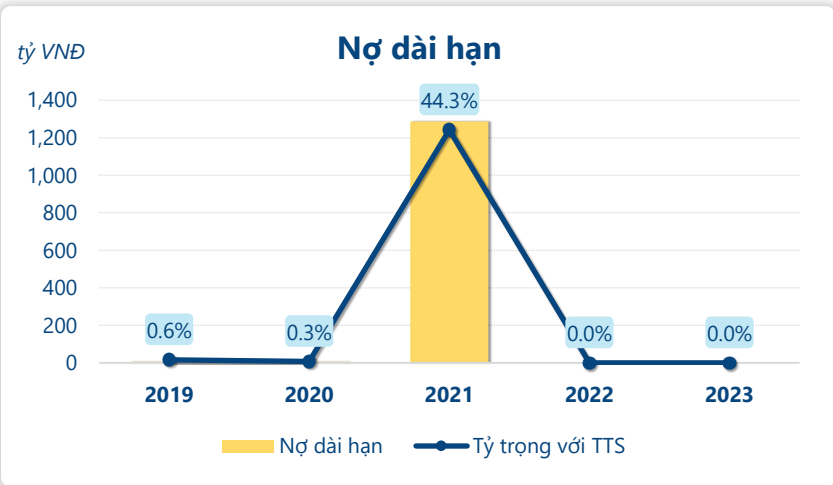
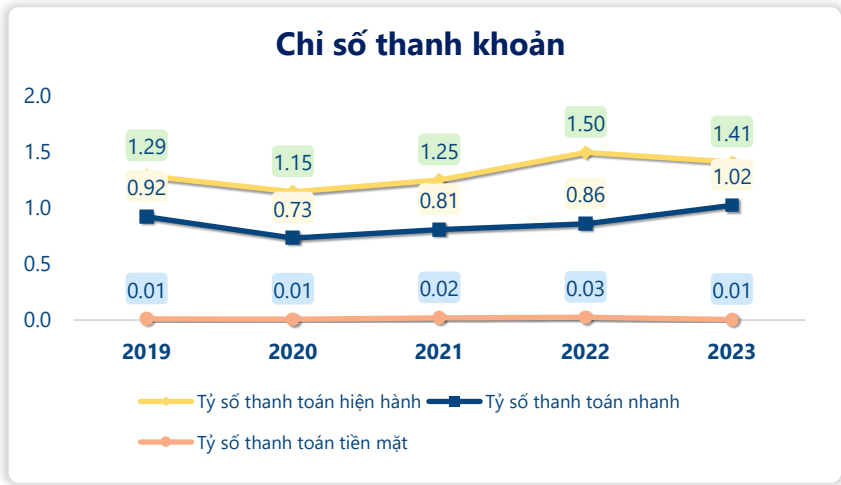
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của AME: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,516	2,145	17.3%
Tài sản ngắn hạn	2,440	2,065	18.1%
Tiền và tương đương tiền	10.5	35.0	-69.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	0	
Phải thu ngắn hạn	1,748	1,116	56.7%
Hàng tồn kho	668	880	-24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	34.9	-93.9%
Tài sản dài hạn	76.4	79.9	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.8	16.7	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	60.6	63.3	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,729	1,380	25.3%
Nợ ngắn hạn	1,729	1,380	25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,008	573	75.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	539	625	-13.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	787	766	2.8%
Vốn chủ sở hữu	787	766	2.8%
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,009	1,411	1,785	2,213	2,215
Giá vốn hàng bán	940	1,306	1,675	2,093	2,100
Lợi nhuận gộp	69.1	105	110	120	116
Doanh thu HĐTC	0.07	0.11	0.10	1.43	0.93
Chi phí TC	23.0	53.5	56.6	56.6	64.9
Chi phí lãi vay	23.0	53.5	56.6	54.8	63.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.3	25.6	26.2	38.4	27.5
LN thuần từ HĐKD	18.7	25.6	27.4	26.5	24.2
Lợi nhuận khác	5.25	0.89	-0.81	0.01	2.88
LN trước thuế	24.0	26.4	26.6	26.5	27.1
Lợi nhuận sau thuế	19.0	21.0	20.9	20.8	21.2
LNST của CĐ cty mẹ	19.0	21.0	20.9	20.8	21.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-416	-3.70	-162	-274	-445
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.30	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	412	8.55	175	289	434
Tiền đầu kỳ	12.7	7.92	12.7	25.4	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.82	4.74	12.8	9.53	-26.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0	8.66